



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm QPEVN**

Laboratory: **QPEVN Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Q P (Việt Nam)**

Organization: **Q P Enterprise (Viet Nam)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1580**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Cơ**
Chemical, Mechanical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Đức Mạnh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2025 đến ngày /06/2030**

Địa chỉ:
Address: **Lô II- CN-09.8, khu công nghiệp Thanh Liêm giai đoạn II,
phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam**
**Lot II-CN-09.8, Thanh Liem Industrial Park Phase II, Thanh Tuyen
Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Lô II- CN-09.8, khu công nghiệp Thanh Liêm giai đoạn II,
phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam**
**Lot II-CN-09.8, Thanh Liem Industrial Park Phase II, Thanh Tuyen
Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **+84-22 66288 288**

Email: **manhtrandm@qpp.com**

Website: **www.qpp.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi và các sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa, sơn, giấy, lớp phủ) <i>Children's toys and child care articles (plastic, paint, paper, coating)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DMP, DEP, DIBP, DBP, DPENP, DNHP, BBP, DEHP, DCHP, DNOP, DINP, DIDP) Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS. <i>Determination of phthalates (DMP, DEP, DIBP, DBP, DPENP, DNHP, BBP, DEHP, DCHP, DNOP, DINP, DIDP) content</i> <i>Extraction and analysis by GC-MS method.</i>	45 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i> Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	CPSC-CH-C1001-09.4:2018
2.	Đồ chơi trẻ em làm từ nhựa, vải, lớp phủ và chất lỏng <i>Children's toys made of plastics, textiles, coatings and liquids</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DMP, DEP, DIBP, DBP, DPENP, DNHP, BBP, DEHP, DCHP, DNOP, DINP, DIDP) Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS. <i>Determination of phthalates (DMP, DEP, DIBP, DBP, DPENP, DNHP, BBP, DEHP, DCHP, DNOP, DINP, DIDP) content</i> <i>Extraction and analysis by GC-MS method.</i>	7,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i> Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	ISO 8124-6:2023
3.	Sản phẩm trẻ em làm từ kim loại (bao gồm trang sức trẻ em làm từ kim loại) <i>Children's Metal Products (Including Children's Metal Jewelry)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method.</i>	2,5 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012
4.	Sản phẩm trẻ em làm từ vật liệu phi kim loại (Nhựa, vải) <i>Nonmetal children's products (plastic, textile)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method.</i>	2,5 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Sơn và một số sản phẩm sơn (lớp phủ) <i>Paint and certain painted products (coating)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1:2011 (Phương pháp thử/ <i>test method</i>) ASTM E1645-2021 (Chuẩn bị mẫu/ <i>For sample preparation</i>)
6.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa, vải, giấy, kim loại, lớp phủ) <i>Children's toy and child care (plastic, textile, paper, metal, coating)</i>	Xác định hàm lượng As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp axit hóa và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se content Acid digestion and analysis by ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	ISO 8124-5:2015
7.	Sản phẩm và vật liệu đóng gói (bao gồm: nhựa, giấy, vải, keo và lớp phủ) <i>Packaging materials and products (include: plastic, paper, textile, glue and coating)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Cd, Cr, Hg, Pb) Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of metal element (Cd, Cr, Hg, Pb) content Microwave method and analysis by ICP-OES method</i>	Cd, Cr, Hg, Pb: 2.5 mg/kg	VQL-CHE-TOP-012 (Ref: EPA 3050B:1996. EPA 3051A:2007, EPA 3052:1996)
8.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa, vải, giấy, kim loại, lớp phủ) <i>Children's toy and child care (plastic, textile, paper, metal, coating)</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp chiết và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated element As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se content Extraction and analysis by ICP-OES method.</i>	Ba, Se: 5 mg/kg Sb, Cd, Pb, Hg, As: 2,5 mg/kg Cr: 1,25 mg/kg	ISO 8124-3: 2020 + A1:2023 AS/NZS ISO 8124-3: 2021 + Amd1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa, sơn, mực, lớp phủ) <i>Children's toy and childcare (plastic, paint, ink, coating)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố xâm nhập: Al, As, B, Ba, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Sr, Zn Phương pháp bể điều nhiệt có lắc và phân tích bằng phương pháp ICP-OES. <i>Determination of the soluble migrated element: Al, As, B, Ba, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Sr, Zn</i> <i>Method used thermostat water bath with shake and analysis by ICP-OES</i>	Al, Zn: 25 mg/kg As, Ba, Sb, Se, B, Co, Cu, Ni: 5,0 mg/kg Hg, Cr, Cd, Pb, Mn, Sr, Sn: 1,0 mg/kg.	EN 71-3: 2019 + A2: 2024 BS EN 71-3: 2019 + A2: 2024
10.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa, sơn, mực, lớp phủ) <i>Children's toy and child care (plastic, paint, ink, coating)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố xâm nhập: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of the soluble migrated element: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se</i> <i>ICP-OES method</i>	Ba, Se: 5,0 mg/kg Sb, Cd, Pb, Hg, As: 2,5 mg/kg Cr: 1,25 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1 Clause 4.3.5.2 and Clause 8.3
11.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (vật liệu lớp phủ bề mặt) <i>Children's toy and childcare (surface coating material)</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp axit hóa và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of Pb content</i> <i>Acid digestion and analysis by ICP-OES method.</i>	Pb: 2,5 mg/kg	VQL-CHE-TOP-018 (Ref: Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C02.2.2: 2024)
12.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (sơn và vật liệu lớp phủ bề mặt) <i>Children's toy and childcare (paint and surface coating materials)</i>	Xác định hàm lượng As, Ba, Cd, Sb, Se Phương pháp chiết và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of As, Ba, Cd, Sb, Se content</i> <i>Extraction and analysis by ICP-OES method.</i>	Ba, Se: 5,0 mg/kg Sb, Cd, Pb: 2,5 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C08.1: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Đồ chơi trẻ em làm từ kim loại (bao gồm trang sức trẻ em làm từ kim loại) <i>Children's metal toys (Including Children's metal Jewelry)</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp axit hóa và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of Cd, Pb content Acid digestion and analysis by ICP-OES method.</i>	Cd, Pb: 2,5 mg/kg	VQL-CHE-TOP-019 (Ref: Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C02.4.1: 2019)
14.	Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa) <i>Children's toy and childcare (plastic)</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp axit hóa và phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of Pb content Acid digestion and analysis by ICP-OES method.</i>	16 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C02.3.2: 2021
15.	Sản phẩm và vật liệu nhựa <i>Plastic products and materials</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	EN 1122:2001 Method B BS EN 1122:2001 Method B DIN EN 1122:2002 Method B
16.	Sản phẩm và vật liệu đóng gói (bao gồm: nhựa, giấy, sơn và lớp phủ) <i>Packaging materials and products (include: plastic, paper, paint and coating)</i>	Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cr(VI) content UV-Vis method.</i>	4,0 mg/kg	VQL-CHE-TOP-014 (Ref: EPA 3060A:1996 và/and IEC 62321-7-2:2017)
17.	Sản phẩm và vật liệu đóng gói (bao gồm: nhựa, giấy, keo và lớp phủ) <i>Packaging materials and products (include: plastic, paper, glue and coating)</i>	Xác định hàm lượng Flo Phương pháp đốt cháy trong bom Oxy, phân tích bằng sắc ký Ion <i>Determination of Fluorine (F) content Oxygen combustion bomb followed by Ion Chromatography analysis.</i>	20 mg/kg	VQL-CHE-TOP-016 (Ref: BS EN 14582:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Đồ trang sức trẻ em bằng nhựa <i>Children's Jewellery (Plastic)</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd, Pb content ICP-OES method.</i>	Cd, Pb: 2,5 mg/kg	VQL-CHE-TOP-021 (Ref: Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C02.3.1: 2021)

Phụ lục 1: Danh Mục Các Chất Phthalates

Appendix 1: List of Phthalates

No.	Tên chất/Name compound	Cas No.
1	Bis-iso-butyl Ester (DIBP)	84-69-5
2	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2
3	Di-n-pentyl Phthalate (DPENP)	131-18-0
4	Di-n-hexyl Phthalate (DNHP)	84-75-3
5	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7
6	Di-(2-ethylhexyl) Phthalate (DEHP)	117-81-7
7	Dicyclohexyl Phthalate (DCHP)	84-61-7
8	Di-n-octyl Phthalate (DNOP)	117-84-0
9	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0/ 68515-48-0
10	Diisodecyl Phthalate (DIDP)	26761-40-0/ 68515-49-1
11	Di ethyl Phthalate (DEP)	84-66-2
12	Di methyl Phthalate (DMP)	131-11-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

Chú thích/ Note:

- CPSC: *The United States Consumer Product Safety Commission*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- BS: *British Standard.*
- EN: *Europäische Norm (European Standard).*
- BS: *British standard.*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V.*
- EPA: *Environmental Protection Agency.*
- AS/NZS: *Australia/New Zealand Standard.*
- Ref.: *Phương pháp tham khảo/reference method.*
- Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual: *Hướng dẫn sử dụng tài liệu tham khảo của PTN an toàn sản phẩm bộ y tế Canada*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- VQL-CHE-TOP-...: *Phương pháp thử phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra độ sạch vật liệu bằng phương pháp ngoại quan <i>Visual checking for cleanliness of material</i>		ASTM F963-23 Section 4.1 EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.1 BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.1 ISO 8124-1: 2022(E) Section 4.3.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.3.1 TCVN 6238-1:2017 Section 4.3.1
2.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ <i>Checking for small objects</i>	Đường kính trụ/ <i>cylinder diameter</i> (31.7± 0.1) mm	ASTM F963-23 Section 4.6.1 and 4.6.3 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 5.1 (Ngoại trừ giặt ngâm <i>except for Soak Wash</i>) and 8.2 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.4 and 5.2 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.4 and 5.2 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 – Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M00.1: Small Components SOR/2011-17 Sections 7 and 30 US CPSC 16 CFR 1501 TCVN 6238-1:2017 Section 4.4 and 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra các cạnh tiếp xúc được <i>Checking for accessible edges</i>	Lực/ <i>Force</i> : (6 ± 0,5)N	ASTM F963-23 Section 4.7 EN 71-1:2014+ A1:2018/ BS EN 71-1:2014+ A1:2018 Section 4.7 and 8.10, 8.11 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.6 and 5.7, 5.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.6 and 5.7, 5.8 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 – Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M00.2: Sharp edges SOR/2011-17 Section 8 and 10 US CPSC 16CFR 1500.49 TCVN 6238-1:2017 Section 4.6
4.		Kiểm tra các phần nhô ra <i>Checking for projections</i>		ASTM F963-23 Section 4.8 EN 71-1:2014+ A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.9 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.8 TCVN 6238-1:2017 Section 4.8 and 5.7, 5.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra các đầu nhọn tiếp xúc được <i>Checking for accessible points</i>	Kích thước/ <i>Dimension</i> (1,02 ± 0,02)mm x (1,15 ± 0,02) N Lực/ <i>Force</i> : (4,5 ± 0,2) N	ASTM F963-23 Section 4.9 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.8 and 8.10, 8.12 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.7 and 5.7, 5.9 AS/NZS ISO 8124- 1:2023 Section 4.7 and 5.7, 5.9 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 – Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M00.3: Sharp points SOR/2011-17 Section 9 US CPSC 16CFR 1500.48 TCVN 6238-1: 2017 Section 4.7 and 5.7, 5.9
6.		Kiểm tra đinh và mối nối <i>Checking for nails and fasteners</i>		ASTM F963-23 Section 4.11 SOR/2011-17 Section 13 and 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra độ dày của màng nhựa mỏng <i>Checking for thickness of plastic film</i>	Khoảng đo/ <i>Range of measurement:</i> 0,000 ~ 25,000 mm. Độ phân giải/ <i>Resolution:</i> 0,001 mm	ASTM F963-23 Section 4.12 and 8.22 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71 1:2014 +A1:2018 Section 4.3, 5.3, 6 and 8.25 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.10 and 5.10 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.10 and 5.10 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 – Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M03: Flexible film bags SOR/2011-17 Section 4 TCVN 6238-1:2017 Mục 4.10, 5.10
8.		Kiểm tra đồ chơi cho trẻ đang mọc răng <i>Checking for teethingers and teething toys</i>		ASTM F963-23 Section 4.22
9.		Kiểm tra hình dạng và kích thước của một số đồ chơi <i>Checking for shape and size of certain Toys</i>	Dưỡng thử A/ <i>Test templt e A:</i> (50 ± 0.5) mm x (35 ± 0,5)mm, Bán kính cong/ <i>Curve radius:</i> (17,5 ± 0,25) mm Dưỡng thử B/ <i>Test template B:</i> Đường kính/ <i>Diameter:</i> (42,7 ± 0,5) mm	EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 5.8 and 8.16 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.5 and 5.3 AS/NZS ISO 8124. 1:2023 Section 4.5 and 5.3 TCVN 6238-1: 2017 Section 4.5 and 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra lúc lắc <i>Checking for Rattles</i>		ASTM F963-23 Section 4.23 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 – Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M05: Rattles SOR/2011-17 Section 40. US CPSC 16CFR 1510
11.		Kiểm tra đồ chơi bóp <i>Checking for Squeeze- toys</i>		ASTM F963-23 Section 4.24
12.		Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi <i>Checking for stuffed-toys and beanbag-type toys test</i>		ASTM F963-23 Section 4.27 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 5.2 and 8.4
13.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu <i>Checking for nearly sphericalend toys test</i>	Đường kính dưỡng thử/ <i>Test template diameter:</i> (42,7± 0,1) mm	ASTM F963-23 Section 4.32 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1: 2014+A1:2018 Section 5.11 and 8.33 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.5.4 and 5.6 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.5.4 and 5.6 TCVN 6238-1: 2017 Section 4.5.4 and 5.6
14.		Kiểm tra đồ chơi dạng viên bi <i>Checking for marbles</i>		ASTM F963-23 Section 4.33 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.5.7 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.5.7 TCVN 6238-1: 2017 Section 4.5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra đồ chơi dạng quả bóng <i>Checking for balls</i>	Đường kính dưỡng thử/ <i>Test template diameter:</i> (44,5 ± 0,1) mm	ASTM F963-23 Section 4.34 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.22 and 5.10. 8.32 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.5.2 and 5.4 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.5.2 and 5.4 TCVN 6238-1:2017 Section 4.5.2 and 5.4
16.		Kiểm tra quả len <i>Checking for pompoms</i>	Đường kính dưỡng thử/ <i>Test template diameter:</i> (44,5 ± 0,1) mm	ASTM F963-23 Section 4.35 and 8.16 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.5.3 and 5.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.5.3 and 5.5 TCVN 6238-1:2017 Section 4.5.3 and 5.5
17.		Kiểm tra nam châm <i>Checking for magnet</i>		ASTM F963-23 Section 4.38 and 8.25 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.23. 8.34 and 8.35 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.31. 5.31, 5.32, 5.33 and 5.34 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.31, 5.31, 5.32, 5.33 and 5.34 SOR/2011-17 Sections 43 TCVN 6238-1: 2017 Section 4.31, 5.31, 5.32, 5.33 and 5.34
18.		Kiểm tra các yêu cầu viết hướng dẫn <i>Checking for instructional literature</i>		ASTM F963-23 Section 6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.		Kiểm tra các chỉ dấu của nhà sản xuất <i>Checking for producer's markings</i>		ASTM F963-23 Section 7 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 7. ISO 8124-1:2022(E) Annex B AS/NZS ISO 8124.1:2023 Annex B CPSIA Section 103 TCVN 6238-1: 2017 Annex B
20.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra các yêu cầu về nhãn an toàn <i>Checking for safety labeling requirements</i>	-	ASTM F963-23 Section 5, Section 9 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 7 ISO 8124-1:2022(E) Annex B AS/NZS ISO 8124.1:2023 Annex B SOR/2011-17 Section 3. and 4. US CPSC 16CFR 1500.14 US CPSC 16CFR 1500.19 US CPSC 16CFR 1500.121 US CPSC 19CFR 134 TCVN 6238-1: 2017 Annex B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Thử xoắn <i>Torque test</i>	ASTM: Momen xoắn/ <i>Torque:</i> 4 ± 0,2 in.lbf (0,47 N.m) EN: Momen xoắn/ <i>Torque:</i> 0,34 Nm (3,0 in. lbf) AS/NZS ISO: Momen xoắn/ <i>Torque:</i> (0,45± 0,2) N.m	ASTM F963-23 Section 8.8 EN 71- 1:2014+A1:2018/ BS EN 71- 1:2014+A1:2018 Section 8.3 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.5 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.5 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.5
22.		Thử kéo <i>Tension test</i>	ASTM: Lực tác dụng/ <i>Force apply:</i> 15± 0,5 lbf (69,0 N) EN: Kích thước/ <i>Dimension</i> ≤ 6mm; Lực tác dụng/ <i>Force apply:</i> (50 ± 2) N; (90 ± 2) N AS/NZS ISO: Lực tác dụng/ <i>Force apply:</i> (70 ± 2) N	ASTM F963-23 Clause 8.9 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 8.4 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24.6 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 - Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M01.1:4.6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.6
23.		Thử va đập <i>Impact test for Toys that Cover the Face</i>	Độ cao/ <i>Height:</i> 50 in.(1,3 m)	ASTM F963-23 Clause 8.7.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Thử va đập <i>Impact test</i>	Đường kính tiếp xúc/ <i>Contact diameter:</i> (80 ± 2)mm; Quả nặng/ <i>weight:</i> (1 ± 0,02) kg Độ cao/ <i>height:</i> (100 ± 2) mm	EN 71-1:2014+ A1:2018/ BS EN 71-1:2014+ A1:2018 Section 8.7
25.		Thử rơi <i>Drop test</i>	ASTM: (36± 0,5) in; 4 lần/ <i>times</i> EN: 850±50mm; 5 lần/ <i>times</i> AS/NZS ISO TCVN: < 1,4 kg; 138±5cm ; 10 lần/ <i>times</i> <4,5 kg; 93±5cm; 4 lần/ <i>times</i> Canada: < 3 Tuổi/ <i>Age:</i> 1,367m; 4 lần/ <i>times</i> ≥ 3 Tuổi/ <i>Age:</i> 0,909m; 4 lần/ <i>times</i>	ASTM F963-23 Clause 8.7.1 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 8.5 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.2 Health Canada Product Safety Reference Manual Book 5 – Laboratory Policies and Procedures Part B: Test Method Section Method M01.1: 4.5 TCVN 6238-1: 2017 Clause 5.24.2
26.		Thử lật <i>Tip over test</i>	ASTM: 3 lần / <i>times</i> EN: lực đẩy/ <i>pushing force:</i> 120N, 3 lần/ <i>times</i> AS/NZS ISO TCVN: 3 lần/ <i>times</i>	ASTM F963-23 Clause 8.7.2 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 8.6 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.3 TCVN 6238-1: 2017 Clause 5.24.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Thử nén <i>Compression test</i>	ASTM: 30± 0,5 lbf (135,7 N) EN: (110± 5) N AS/ NZS ISO TCVN: Dưới 36 tháng/ <i>Under 36 months</i> (114±2) N, Từ 36 đến 96 tháng/ <i>From 36 months to 96 months</i> (136±2) N	ASTM F963-23 Clause 8.10 EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 8.8 ISO 8124-1:2022 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.7 TCVN 6238-1: 2017 Clause 5.24.7
28.		Thử uốn <i>Flexure test</i>	15 ± 0.5 lbf (69,0 N)	ASTM F963-23 Clause 8.12
29.	Đồ chơi, sản phẩm dành cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi <i>Toys and children's products (18 months of age and below)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và sử dụng sai mục đích bởi trẻ (thử va đập, thử cắn, thử uốn, thử xoắn, thử kéo, thử nén) <i>Tests for simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children. (impact test, bite test, flexure test, torque test, pull test, compression test)</i>	Thử va đập/ <i>Impact:</i> 10 x 4,5 ft Thử cắn/ <i>Bite:</i> 25 lbs ± 0,5 lbs Thử uốn/ <i>Flexure:</i> 10 lbs ± 0,5 lbs Thử xoắn/ <i>Torque:</i> 2 ± 0,2 in-lbs Thử kéo/ <i>Tension:</i> 10 ± 0,5 lbs Thử nén/ <i>Compression:</i> 20 ± 0,5 lbs	CPSC 16 CFR 1500.51

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Đồ chơi, sản phẩm dành cho trẻ em từ 18 tháng tuổi nhưng dưới 36 tháng tuổi <i>Toys and children's products (over 18 months of age but not over 36 months of age)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và sử dụng sai mục đích bởi trẻ. (thử va đập, thử cắn, thử uốn, thử xoắn, thử kéo, thử nén) <i>Test methods for simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age. (impact test, bite test, flexure test, torque test, pull test, compression test)</i>	Thử va đập/ <i>Impact:</i> 4 x 3 ft Thử cắn/ <i>Bite:</i> 50 lbs ± 0,5 lbs Thử uốn/ <i>Flexure:</i> 15 lbs ± 0,5 lbs Thử xoắn/ <i>Torque:</i> 3 ± 0,2 in-lbs Thử kéo/ <i>Tension:</i> 15 ± 0,5 lbs Thử nén/ <i>Compression:</i> 25 ± 0,5 lbs	CPSC 16 CFR 1500.52
31.	Đồ chơi, sản phẩm dành cho trẻ em trên 36 tháng tuổi nhưng không quá 96 tháng tuổi <i>Toys and children's products (over 36 but not over 96 months of age)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và sử dụng sai mục đích bởi trẻ. (thử va đập, thử cắn, thử uốn, thử xoắn, thử kéo, thử nén) <i>Test methods for simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months of age. (impact test, bite test, flexure test, torque test, pull test, compression test)</i>	Thử va đập/ <i>Impact:</i> 4 x 3 ft Thử cắn/ <i>Bite:</i> 100 lbs ± 0,5 lbs Thử uốn/ <i>Flexure:</i> 15 lbs ± 0,5 lbs Thử xoắn/ <i>Torque:</i> 4 ± 0,2 in-lbs Thử kéo/ <i>Tension:</i> 15 ± 0,5 lbs Thử nén/ <i>Compression:</i> 30 ± 0,5 lbs	CPSC 16 CFR 1500.53
32.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra các hướng dẫn độ tuổi <i>Checking for age-grading guidelines</i>		ASTM F963-23 Annex A1 ISO 8124-1:2022(E) Annex A AS/NZS ISO 8124.1:2023 Annex A TCVN 6238-1:2017 Annex A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Kiểm tra đồ chơi lắp ráp <i>Checking for Assembly</i>		EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.2 ISO 8124-1:2022(E) Section 4.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.36
34.		Kiểm tra cạnh sắc thủy tinh <i>Checking for Glass sharpness</i>		EN 71-1:2014 +A1:2018/ BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Section 4.5 and 5.7 SOR/2011-17 Section 12
35.		Kiểm tra đồ chơi được gắn vào thực phẩm <i>Checking fo toys attached to food</i>		EN 71-1:2014+ A1:2018/ BS EN 71-1:2014+ A1:2018 Section 4.25
36.		Kiểm tra cốc hút <i>Checking for suction cups</i>	Đường kính dưỡng thử/ <i>Test template diameter:</i> (44,5 ± 0,1) mm	EN 71-1:2014+ A1:2018/ BS EN 71-1:2014+ A1:2018 Section 5.13 and 8.32
37.		Kiểm tra đồ chơi chức năng <i>Checking for functional toys</i>		ISO 8124-1:2022(E) Section 4.37 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.37 TCVN 6238-1:2017 Section 4.37
38.		Kiểm tra đồ chơi được thiết kế để tiếp xúc với thực phẩm <i>Checking for toys intended to come into contact with food</i>		ISO 8124-1:2022(E) Section 4.38 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.38
39.		Kiểm tra mối nguy trên vật liệu gỗ <i>Checking for harzards on wood</i>		SOR/2011-17 Section 11
40.		Kiểm tra mối nguy của hạt tạo âm thanh <i>Checking for harzards on plant seeds - noise</i>		SOR/2011-17 Section 35
41.		Kiểm tra mối nguy hại trong vật liệu nhồi dạng hạt <i>Checking for harzards on plant seeds - stuffing material</i>		SOR/2011-17 Section 36

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Children's toys under 14 years of age</i>	Thử độ bền tay nắm <i>Shaft-like handles test</i>		SOR/2011-17 Section 37
43.		Thử khả năng cháy <i>Flammability test</i>		ASTM F963-23 Section 4.2, Annex A5 CPSC 16 CFR 1500.44
44.		Thử khả năng cháy <i>Flammability test</i>		EN 71-2:2020 Section 4.1 BS EN 71-2:2020 Section 4.1 (Không bao gồm giặt ngâm/ <i>except for soak wash</i>) ISO 8124-2:2023 Section 4.1 AS/NZS ISO 8124.2:2023 Section 4.1 (Ngoại trừ: các thử nghiệm đối với khí dễ cháy, chất lỏng cực kỳ dễ cháy, chất lỏng dễ cháy cao, chất lỏng dễ cháy và gel dễ cháy/ <i>Except for: tests for flammable gases, extremely flammable liquids, highly flammable liquids, flammable liquids and flammable gels</i>) TCVN 6238-2:2017 Section 4.1
45.		Thử khả năng cháy <i>Flammability test</i>		VQL-PHY-TOP-4020 Section 6 (Ref: SOR/2011-17 Section 21)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1580

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standard*.
- ASTM: *The American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*.
- BS: *British Standard*.
- EN: *Europäische Norm (European Standard)*.
- AS NZS: *Australian and New Zealand Standard*
- SOR: *Toys regulation (Canada standard)*
- CPSC: *The United States Consumer Product Safety Commission*
- CFR: *Code of Federal Regulations*
- *Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual - Laboratory Policies and Procedures:*
Hướng dẫn sử dụng tài liệu tham khảo của PTN an toàn sản phẩm bộ y tế Canada - Thủ tục và chính sách PTN.
- Ref.: Phương pháp tham khảo/*reference method*.
- VQL-CHE-TOP-... : Phương pháp thử phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH Q P (Việt Nam) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Q P (Việt Nam) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Q P Enterprise (Viet Nam) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

